

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: 913 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Thuyết minh báo cáo tài chính

9 - 30

1238
CÔNG
TY
KIỂM TOÁN
THỰC PHẨM VIỆT NAM
- 1.8

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Ánh Phương	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Hạnh	Phó Chủ tịch
Ông Michal Niescioruk	Thành viên
Bà Hanna Szczygielska	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Tào Anh Hoàn	Trưởng ban
Ông Tào Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Lê Văn Nhung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Bùi Phương Mai	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tinh	Giám đốc sản xuất
Ông Phạm Xuân Học	Giám đốc thiết bị
Ông Premyslaw Maciejewski	Giám đốc sản xuất đầu tư

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Bùi Phương Mai
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2017

Số: 17.269-1/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2017 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 17.269/BCKT-RSM HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017 để bổ sung chi phí dịch vụ phát triển thị trường phải trả cho Công ty Cổ phần Vifon theo Phụ lục Hợp đồng phân phối sản phẩm số 01/2016/PLHĐMB-VF ngày 01/12/2016. Những thủ tục của kiểm toán viên đối với sự kiện này chỉ giới hạn trong phần sửa đổi có liên quan của báo cáo tài chính như mô tả tại mục 6.6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.



Đặng Xuân Cảnh

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0067-2016-026-1



Lộ Nguyễn Thủy Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1191-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		429.056.158.829	362.765.730.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.138.110.664	3.051.257.886
1. Tiền	111		2.138.110.664	3.051.257.886
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.529.494.103	249.316.189.432
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	274.166.205.931	234.056.151.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.963.632.072	10.131.806.652
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	10.000.000.000	10.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.562.469.800	4.866.135.057
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(10.162.813.700)	(9.737.903.343)
III. Hàng tồn kho	140	5.6	106.674.011.277	105.726.013.877
1. Hàng tồn kho	141		110.554.069.495	110.460.447.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.880.058.218)	(4.734.433.808)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.714.542.785	4.672.269.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	4.748.273.295	4.641.770.359
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	6.966.269.490	30.499.117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127.492.981.191	62.935.050.598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.804.940.530	4.969.442.703
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.804.940.530	4.969.442.703
II. Tài sản cố định	220		34.207.424.322	34.220.773.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	33.011.143.450	32.923.107.159
Nguyên giá	222		242.013.374.941	243.986.082.104
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.002.231.491)	(211.062.974.945)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.196.280.872	1.297.666.100
Nguyên giá	228		2.528.098.300	2.150.506.400
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.331.817.428)	(852.840.300)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.743.555.712	14.881.004.145
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	69.743.555.712	14.881.004.145
IV. Tài sản dài hạn khác	260		20.737.060.627	8.863.830.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	17.872.998.510	5.670.858.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.12	2.864.062.117	3.192.972.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		556.549.140.019	425.700.781.269

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		290.499.752.589	195.807.013.389
I. Nợ ngắn hạn	310		285.118.357.182	190.425.617.982
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	148.438.975.853	141.448.669.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		485.281.807	413.217.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.984.739.340	7.889.267.148
4. Phải trả người lao động	314		21.184.217.471	19.435.093.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.033.445.621	808.156.891
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	3.992.703.200	3.297.202.405
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	59.971.965.722	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	14.320.310.583	15.352.582.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.706.717.585	1.781.429.585
II. Nợ dài hạn	330		5.381.395.407	5.381.395.407
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	5.381.395.407	5.381.395.407
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266.049.387.430	229.893.767.880
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	266.049.387.430	229.893.767.880
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103.263.100.000	103.263.100.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.263.100.000	103.263.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.110.049.500	14.110.049.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.279.919.870	33.095.109.126
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.396.318.060	79.425.509.254
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		75.856.114.027	35.729.294.371
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.540.204.033	43.696.214.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		556.549.140.019	425.700.781.269



Rhê Duyệt

Bùi Phương Mai
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2017

Người lập

Hoàng Văn Nghiê
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.321.647.847.096	1.195.527.901.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.031.198.730	524.690.139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.320.616.648.366	1.195.003.211.811
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.037.538.963.230	953.968.212.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		283.077.685.136	241.034.999.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	590.676.604	821.045.757
7. Chi phí tài chính	22	6.5	1.515.336.361	199.965.179
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.350.226.210	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	169.863.386.007	117.786.870.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	66.271.725.257	67.289.273.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.017.914.115	56.579.936.262
11. Thu nhập khác	31	6.8	2.453.388.401	2.413.075.173
12. Chi phí khác	32	6.9	347.117.656	577.756.595
13. Lợi nhuận khác	40		2.106.270.745	1.835.318.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.124.184.860	58.415.254.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	10.255.070.493	14.725.531.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.12	328.910.333	(6.491.625)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.540.204.033	43.696.214.883
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.16.5	35.271	41.057
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.16.5	35.271	41.057



Phê Duyệt

Bùi Phương Mai
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2017

Người lập

Hoàng Văn Nghiê
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.124.184.860	58.415.254.840
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.10	9.082.787.131	11.016.210.787
Các khoản dự phòng	03		(1.461.736.650)	2.520.981.047
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.5	26.493.405	17.698.456
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(369.485.714)	(40.871.923)
Chi phí lãi vay	06	6.5	1.350.226.210	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		56.752.469.242	71.929.273.207
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.409.483.228)	(47.759.881.935)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(93.621.810)	(11.367.572.754)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42.815.714.972	27.768.979.372
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(12.308.643.405)	(2.634.607.631)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.318.241.162)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.12	(17.241.535.281)	(13.423.094.409)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.459.296.483)	(1.447.937.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.737.362.846	23.065.157.878
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.939.250.894)	(15.083.449.474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.342.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.746.847	627.165.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.562.504.047)	(14.456.283.593)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	119.943.151.501	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(59.971.185.779)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(61.900.000)	(9.712.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.910.065.722	(9.712.570.000)
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(915.075.479)	(1.103.695.715)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		3.051.257.886	4.155.237.131
	61		1.928.257	(283.530)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	2.138.110.664	3.051.257.886



Bùi Phương Mai
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2017

Người lập

Hoàng Văn Nghiênn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300627384 ngày 15 tháng 01 năm 2004 do Sở kế hoạch thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 103.263.100.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cerioti Holding S.A	Ba Lan	49.770.000.000	48,2%	49.500.000.000	47,9%
Công ty TNHH TM & DV Việt Âu	Việt Nam	31.787.400.000	30,8%	29.457.900.000	28,5%
Các nhà đầu tư khác		21.705.700.000	21,0%	24.305.200.000	23,6%
Cộng		103.263.100.000	100,0%	103.263.100.000	100,0%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 913 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại Lô 37-6, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động theo các giấy chứng nhận sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội số 0300627384 – 012 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 27/10/2014.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 01212000555 ngày 27/10/2014 do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp và Chế Xuất Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.724 (31/12/2015: 1.427).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu
- Buôn bán thực phẩm
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Chế biến và bảo quản rau quả
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2016
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 07 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	05 – 15 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phân ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.11. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

4.18. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Bán nội địa: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	175.330.000	281.134.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.962.780.664	2.770.123.478
Cộng	2.138.110.664	3.051.257.886

5.2. Phải thu của ngắn hạn khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	270.158.218.160	230.159.776.252
Phải thu khách hàng khác	4.007.987.771	3.896.374.814
Cộng	274.166.205.931	234.056.151.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Ông Phạm Đình Hạnh vay theo hợp đồng số 20/HĐ-VF ngày 25 tháng 12 năm 2014. Thời hạn cho vay từ 25/12/2014 đến 31/12/2016, lãi suất 5%/ năm.

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	2.309.744.465	-	1.043.625.024	-
Phải thu phí thi hành án	1.100.009.666	1.100.009.666	1.100.009.666	1.100.009.666
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp	2.610.382.336	2.610.382.336	2.610.382.336	2.610.382.336
Phải thu khác	542.333.333	-	112.118.031	-
Cộng	6.562.469.800	3.710.392.002	4.866.135.057	3.710.392.002
Dài hạn:				
Các khoản chờ xử lý	2.698.079.103	-	4.913.442.703	-
Phải thu khác	106.861.427	-	56.000.000	-
Cộng	2.804.940.530	-	4.969.442.703	-

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.683.797.940	520.984.240	10.705.808.026	967.904.683
Cộng	10.683.797.940	520.984.240	10.705.808.026	967.904.683

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì phần lớn các khoản phải thu quá hạn thanh toán là của các đối tượng mất khả năng thanh toán, đã tồn tại nhiều năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty S.C Vihano Impex S.R.L.	1.417.855.378	105.945.480	Trên 3 năm	1.311.909.898	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tân Cửu Long Shenzhen A Yang Yue Trading Co., ltd	1.500.000.000	-	Trên 3 năm	1.500.000.000	-	Trên 3 năm
Cục thi hành án quận Tân Phú	1.110.382.336	-	Trên 3 năm	1.110.382.336	-	Trên 3 năm
Nguyễn Văn Hải	1.100.009.666	-	Trên 2 năm	1.100.009.666	-	Trên 1 năm
	2.000.000.000	-	Trên 3 năm	2.000.000.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	3.555.550.560	415.038.760	Trên 1 năm đến trên 3 năm	3.683.506.126	967.904.683	Trên 1 năm đến trên 3 năm
Cộng	10.683.797.940	520.984.240		10.705.808.026	967.904.683	

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	181.597.500	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.832.035.058	(3.880.058.218)	65.563.161.679	(4.734.433.808)
Công cụ, dụng cụ	131.530.373	-	111.811.598	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.861.324.485	-	26.787.715.920	-
Thành phẩm	20.547.582.079	-	17.997.758.488	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	110.554.069.495	(3.880.058.218)	110.460.447.685	(4.734.433.808)

5.6. Hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 3.880.058.218 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Mua sắm tài sản cố định	41.852.129.440	1.158.514.272
Xây dựng cơ bản	17.634.386.888	6.931.840.546
Sửa chữa	10.257.039.384	6.790.649.327
Cộng	69.743.555.712	14.881.004.145

Chi tiết các hạng mục công trình xây dựng cơ bản trong năm:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dự án Vifon Land	3.571.668.181	3.571.668.181
Cải tạo nhà xưởng SPG1	14.062.718.707	3.360.172.365
Cộng	17.634.386.888	6.790.649.327

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	67.334.347.698	153.337.561.061	6.983.049.425	2.447.987.717	13.883.136.203	243.986.082.104
Mua trong năm	-	3.929.561.943	-	627.009.800	-	4.556.571.743
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.233.821.400	-	-	-	5.233.821.400
Thanh lý, nhượng bán	(111.637.273)	(9.318.207.733)	(1.897.798.792)	(141.626.984)	(293.829.524)	(11.763.100.306)
Tặng/giảm khác	(717.488.131)	(95.420.000)	-	95.420.000	717.488.131	-
Tại ngày 31/12/2016	66.505.222.294	153.087.316.671	5.085.250.633	3.028.790.533	14.306.794.810	242.013.374.941
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	58.566.557.311	131.096.605.329	5.486.272.452	2.112.561.049	13.800.978.804	211.062.974.945
Khấu hao trong năm	1.957.659.340	6.043.970.818	368.017.276	209.660.343	115.787.942	8.695.095.719
Thanh lý, nhượng bán	(111.637.273)	(9.288.064.888)	(920.680.504)	(141.626.984)	(293.829.524)	(10.755.839.173)
Tặng/giảm khác	(647.732.345)	-	-	-	647.732.345	-
Tại ngày 31/12/2016	59.764.847.033	127.852.511.259	4.933.609.224	2.180.594.408	14.270.669.567	209.002.231.491
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	8.767.790.387	22.240.955.732	1.496.776.973	335.426.668	82.157.399	32.923.107.159
Tại ngày 31/12/2016	6.740.375.261	25.234.805.412	151.641.409	848.196.125	36.125.243	33.011.143.450

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 183.127.869.155 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2016	2.150.506.400
Mua trong năm	377.591.900
Tại ngày 31/12/2016	2.528.098.300
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2016	852.840.300
Khấu hao trong năm	478.977.128
Tại ngày 31/12/2016	1.331.817.428
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2016	1.297.666.100
Tại ngày 31/12/2016	1.196.280.872

5.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.448.864.551	3.265.991.335
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.299.408.743	1.375.779.024
Cộng	4.748.273.295	4.641.770.359
Dài hạn:		
Chi phí thi công cải tạo	9.040.848.578	2.908.712.731
Chi phí hỗ trợ di dời	8.680.949.932	2.585.489.646
Các khoản khác	151.200.000	176.655.664
Cộng	17.872.998.510	5.670.858.041

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn	148.438.975.853	148.438.975.853	141.448.669.386	141.448.669.386
Cộng	148.438.975.853	148.438.975.853	141.448.669.386	141.448.669.386

5.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.408.301.649	50.794.276.849	49.369.926.058	-	4.832.652.440
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	28.886.617	-	1.548.121.706	5.779.157.008	4.259.921.919	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.612.500	-	895.137.009	1.004.173.249	110.648.740	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.316.129.179	10.329.707.271	17.241.535.281	2.595.698.831	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	159.713.280	1.629.378.420	1.645.585.000	-	143.506.700
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	5.123.040	11.892.892.843	11.889.435.683	-	8.580.200
Các loại thuế khác	-	-	113.087.216	113.087.216	-	-
Cộng	30.499.117	7.889.267.148	77.202.601.314	87.042.899.495	6.966.269.490	4.984.739.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Tài sản thừa chờ giải quyết	150.497.074	176.204.622
Kinh phí công đoàn	295.890.689	179.196.389
Bảo hiểm y tế	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	387.666.400	377.666.400
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.900.000	201.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.018.749.037	2.362.334.994
Cộng	3.992.703.200	3.297.202.405
Dài hạn:		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.381.395.407	5.381.395.407
Trong đó, số nợ quá hạn chưa thanh toán	5.381.395.407	5.381.395.407

Số nợ quá hạn chưa thanh toán là do không xác định được nội dung thanh toán và đối tượng phải trả.

5.14. Dự phòng phải trả

Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: 913 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh,

Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.15. Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016		Trong năm		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	59.971.965.722	59.971.965.722	119.943.151.501	59.971.185.779	-	-

Vay ngân hàng là các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động, tổng hạn mức tín dụng là VND 60.000.000.000 và chịu lãi suất 5,5%/năm đối với VND

5.16. Vốn chủ sở hữu**5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Giảm	Tăng	
Tại ngày 01/01/2015	103.263.100.000	14.110.049.500	31.354.321.668	48.240.921.829	196.968.392.997		
Lãi trong năm trước	-	-	-	43.696.214.883	43.696.214.883		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)		
Trích lập quỹ	-	-	1.740.787.458	(1.740.787.458)	-		
Chia cổ tức	-	-	-	(9.570.840.000)	(9.570.840.000)		
Tại ngày 01/01/2016	103.263.100.000	14.110.049.500	33.095.109.126	79.425.509.254	229.893.767.880		
Lãi trong năm nay	-	-	-	37.540.204.033	37.540.204.033		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)		
Trích lập quỹ	-	-	2.184.810.744	(2.184.810.744)	-		
Giảm khác	-	-	-	(84.584.483)	(84.584.483)		
Tại ngày 31/12/2016	103.263.100.000	14.110.049.500	35.279.919.870	113.396.318.060	266.049.387.430		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Cerioti Holding S.A	49.770.000.000	49.500.000.000
Công ty TNHH TM & DV Việt Âu	31.787.400.000	29.457.900.000
Vốn góp của các đối tượng khác	21.705.700.000	24.305.200.000
Cộng	103.263.100.000	103.263.100.000

5.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	103.263.100.000	103.263.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	103.263.100.000	103.263.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	9.570.840.000

5.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	1.032.631	1.032.631
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	1.032.631	1.032.631
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	1.032.631	1.032.631

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 100.000 VND/ cổ phần

5.16.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.540.204.033	43.696.214.883
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.118.698.080)	(1.300.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	36.421.505.953	42.396.214.883
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.032.631	1.032.631
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	35.271	41.057

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.075,10	545,81
EUR	281,33	281,33
JPY	1.898,00	1.898,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng	1.319.698.164.824	1.193.433.826.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.949.682.272	2.094.075.816
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i> <i>- Xem thêm mục 8</i>	1.318.128.551.191	1.192.966.022.203
Tổng cộng	1.321.647.847.096	1.195.527.901.950

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.038.393.338.820	953.150.942.147
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(854.375.590)	817.269.985
Cộng	1.037.538.963.230	953.968.212.132

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	543.080.180	627.165.881
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.596.424	193.879.876
Cộng	590.676.604	821.045.757

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	1.350.226.210	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165.110.151	199.965.179
Cộng	1.515.336.361	199.965.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khuyến mãi, trưng bày, hỗ trợ thị trường	152.503.370.781	90.920.217.896
Chi phí vận chuyển	14.786.416.812	13.922.027.120
Chi phí bán hàng khác	2.573.598.414	12.944.625.729
Cộng	169.863.386.007	117.786.870.745

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.529.465.619	33.859.616.436
Chi phí thuê đất	12.041.905.120	13.187.865.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.546.532.110	8.550.699.673
Chi phí khác	12.153.822.407	11.691.091.742
Cộng	66.271.725.257	67.289.273.250

6.8. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	334.738.867	-
Thu nhập từ bán phế liệu	1.937.608.760	2.030.821.228
Thu nhập từ bồi thường	176.099.881	285.536.982
Thu nhập khác	4.940.893	96.716.963
Cộng	2.453.388.401	2.413.075.173

6.9. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	586.293.738
Xuất hủy NVL, BTP, TP	301.205.293	970.126.391
Chi phí khác	45.912.363	121.346.132
Giảm khác	-	(1.100.009.666)
Cộng	347.117.656	577.756.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	856.988.615.796	792.974.080.944
Chi phí nhân công	189.441.835.825	167.912.787.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.082.426.571	10.942.411.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.212.117.121	150.352.624.531
Chi phí khác bằng tiền	18.572.511.336	18.862.978.580
Cộng	1.277.297.506.650	1.141.044.882.489

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	48.124.184.860	58.415.254.840
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.184.481.524	9.906.414.915
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.033.313.917)	(1.387.435.292)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	51.275.352.467	66.934.234.463
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.255.070.493	14.725.531.582

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế. Khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế là khoản chi phí trợ cấp mất việc làm đã chi trong năm.

6.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Dự phòng phải trả VND
Tại ngày 01/01/2015	3.186.480.825
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh năm trước	6.491.625
Tại ngày 01/01/2016	3.192.972.450
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh năm nay	(328.910.333)
Tại ngày 31/12/2016	2.864.062.117

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	119.943.151.501	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(59.971.185.779)	-

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Vifon
2. Công ty Cerioti Holding S.A
3. Công ty TNHH TM & DV Việt Âu
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty cùng chủ đầu tư
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu - Xem thêm mục 5.2: Công ty Cổ phần Vifon	270.158.218.160	230.159.776.252

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí phải trả: Công ty Cổ phần Vifon	(29.767.717.883)	-

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục 6.1: Công ty Cổ phần Vifon	1.318.470.817.916	1.192.966.022.203

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng và dịch vụ: Công ty Cổ phần Vifon	111.863.550.204	91.650.864.171

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá bán do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận. Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao và thu nhập	6.166.650.300	6.759.807.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	214.000.000	159.500.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2016 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30.499.117	1.612.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.889.267.148	7.860.380.531

Ban giám đốc Công ty tin rằng việc phân loại lại các số liệu sẽ phù hợp hơn về bản chất và sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc báo cáo.

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2015 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2015 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.057	41.153
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	41.057	41.153

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là điều chỉnh giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Biên bản Đại hội cổ đông năm 2016.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt



Bùi Phương Mai
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2017

Người lập



Hoàng Văn Nghiên
Kế toán trưởng